

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T D TỈNH NGHỆ
AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28/5/2024
V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T D- TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ái

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Mạnh Cường

Ông Cụt Xuân Ninh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vy Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Ông Trần Hoàng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 62/2024/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông L V T, sinh năm 1965 (Có đơn xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Bản C M, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

2. **Bị đơn:** Bà Kh Th M. Sinh năm 1966 (Có đơn xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Bản C M, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án ông L V T trình bày:

- **Tình cảm:** Ông L V T và bà Kh Th M tìm hiểu nhau được một thời gian thì được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 1984 trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Ông T và bà M không được đi đăng ký kết hôn tuy nhiên vợ chồng ông tổ chức đám cưới và cùng chung sống với nhau từ năm 1984. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh vào năm 1988, nguyên nhân phát sinh

mâu thuẫn là do vợ chồng sống tính cách không hợp nhau, quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau thậm tệ, đến năm 2002 ông T với bà M đi chấp hành án phạt tù ở trại giam An Diêm, tỉnh Quảng Nam, sau khi chấp hành án trở về địa phương thì bà M bỏ nhà đi không về chung sống với ông T. Ông T đã khuyên bà M trở về đoàn tụ nhưng không được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông T có nguyện vọng ly hôn để ổn định cuộc sống và công việc.

- Con chung: Ông L V T và bà Kh Th M có 04 con chung tên cháu là L V C, sinh năm 1985 (Đã chết), cháu L Th Ng, sinh năm 1987, cháu L Th O, sinh năm 1990, cháu L Th H, sinh năm 1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông L V T không yêu cầu Tòa án giải quyết
Tại bản tự khai ngày 19 tháng 4 năm 2024 bà Kh Th M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Kh Th M và ông L V T chung sống với nhau vào năm 1984 trên cơ sở tự nguyện và đã được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Trong thời gian đầu chung sống cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng đến năm 1990 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã vì lý do ông T ngoại tình với người phụ nữ khác, nhưng bà M vẫn tha thứ và vợ chồng vẫn chung sống với nhau. Sau đó bà M, ông T đi tù vì vi phạm đến tội phạm ma túy. Năm 2018 bà M ra tù, còn ông T đến năm 2020 mới được ra tù. Sau khi ra tù thì vợ chồng vẫn sống chung với nhau được khoảng mấy tháng thì bà M đi làm ăn ở tỉnh Bình Dương, thời gian gần đây bà về sinh sống tại thôn 6, xã Ia Jloi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk cùng với con gái. Thời gian bà M đi làm thì ông T cũng ngoại tình với người phụ nữ khác. Bà M nhận thấy cuộc sống vợ chồng đã quá nhiều mâu thuẫn, tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc, nên ông T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn với bà thì bà đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông T, bà M được ly hôn.

Về chung chung: Bà Kh Th M và ông L V T có 04 con chung tên cháu là L V C, sinh năm 1985 (Đã chết), cháu L Th Ng, sinh năm 1987, cháu L Th O, sinh năm 1990, cháu L Th H, sinh năm 1992 đã trưởng thành và đủ 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà M và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thạch Giám, huyện T D, tỉnh Nghệ An: Quá trình kiểm tra trên hệ thống dữ liệu quốc gia và hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân thị trấn Thạch Giám thì không có thông tin đăng ký kết hôn của ông L V T và bà Kh Th M. Ông L V T và bà Kh Th M đăng ký thường trú tại C M, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An (trước khi sát nhập thì

bản C M thuộc xã Thạch Giám). Ông L V T và bà Kh Th M có 04 con chung tên cháu là L V C, sinh năm 1985 (Đã chết), cháu L Th Ng, sinh năm 1987, cháu L Th O, sinh năm 1990, cháu L Th H, sinh năm 1992.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An: Ông L V T, bà Kh Th M đăng ký thường trú tại bản C M, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An; Ông L V T, bà Kh Th M là vợ chồng. Ông T, bà M được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 1984 tại bản C M, xã Thạch Giám (nay là xã T Th), huyện T D, tỉnh Nghệ An, bà Quang Thị Lâm là bà mối của vợ chồng ông T, bà M, chứng kiến ông T, bà M kết hôn với nhau từ năm 1984. Ông T, bà M chung sống với nhau tại bản C M, xã T Th (trước đây là xã Thạch Giám) ổn định từ năm 1984.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn ông L V T cụ thể như sau: Quan hệ hôn nhân cho ông L V T được ly hôn với bà Kh Th M; Con Chung: Anh là L V C, sinh năm 1985 (Đã chết), chị L Th Ng, sinh năm 1987, chị L Th O, sinh năm 1990, chị L Th H, sinh năm 1992 hiện đã trưởng thành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Án phí: ông T chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng và các lời khai của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà Kh Th M có hộ khẩu thường trú tại bản C M, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ vào Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn ông L V T và bị đơn bà Kh Th M thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Quan hệ hôn nhân: Ông L V T và bà Kh Th M sống với nhau từ năm 1984 trên cơ sở tự nguyện. Ông T và bà M đều thừa nhận ông bà được gia đình

hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 1984. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thạch Giám thì hệ thống dữ liệu quốc gia và hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân thị trấn Thạch Giám thì không có thông tin đăng ký kết hôn của ông L V T và bà Kh Th M. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T Th thì Ông L V T, bà Kh Th M là vợ chồng, ông T, bà M được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 1984 tại bản C M, xã Thạch Giám (nay là xã T Th), huyện T D, tỉnh Nghệ An, bà Q Th L là bà mối của vợ chồng ông T, bà M, chứng kiến ông T, bà M kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1984, ông T bà M có 04 người con chung là anh L V C, sinh năm 1985 (Đã chết), chị L Th Ng, sinh năm 1987, chị L Th O, sinh năm 1990, chị L Th H, sinh năm 1992. Mặc khác ông L V T cũng cung cấp cho Tòa án các tài liệu liên quan đến việc khai sinh của các con chung giữa ông T và bà M. Do đó đây là quan hệ hôn nhân được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên được xem là hôn nhân thực tế theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

[3] Nội dung:

[3.1] Tình cảm: Ông T và bà M trong quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do quan điểm sống khác nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, thiếu tin tưởng nhau và đã sống ly thân với nhau từ năm 2020, ông T cũng thừa nhận, ông không còn tình cảm với bà M, không muốn tiếp tục chung sống với bà M và muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống, mâu thuẫn phát sinh từ lâu nhưng cả hai không tìm ra được giải pháp khắc phục, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của ông T và bà M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Con chung: Ông T và bà M có 04 con chung là anh L V C, sinh năm 1985 (Đã chết), chị L Th Ng, sinh năm 1987, chị L Th O, sinh năm 1990, chị L Th H, sinh năm 1992 hiện các con chung đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Tài sản chung, nợ chung: Ông L V T, bà Kh Th M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố

tụng dân sự; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông L V T được ly hôn với bà Kh Th M.

2. Con chung: Ông T và bà M có 04 con chung là anh L V C, sinh năm 1985 (Đã chết), chị L Th Ng, sinh năm 1987, chị L Th O, sinh năm 1990, chị L Th H, sinh năm 1992 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét;

3. Tài sản chung, nợ chung: Ông T, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Buộc ông L V T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007353 ngày 01/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T D, tỉnh Nghệ An.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An
- VKSND H.T D;
- Cơ quan THADS H.T D;
- Các đương sự;
- UBND xã T Th;
- UBND TT Thạch Giám;
- Lưu Vp;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lương Thị Ái

